



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**THERAGĀTHĀPĀḲI**

**&**

**TẠNG KINH - TIỂU BỘ**

**TRƯỞNG LÃO KỆ**

## 40. CATTĀLĪSANIPĀTO

1056. Na gaṇena purakkhato care vimano hoti samādhī dullabho,  
nānā janasaṅgaho dukho<sup>1</sup> iti disvāna gaṇaṃ na rocaye.
1057. Na kulāni upabbaje muni vimano hoti samādhī dullabho,  
so ussukko<sup>2</sup> rasānugiddho atthaṃ riñcati yo sukhāvaho.<sup>3</sup>
1058. Paṅko 'ti hi naṃ pavedayaṃ<sup>4</sup> yāyaṃ vandanapūjanā kulesu,  
sukhumaṃ sallaṃ durubbahaṃ<sup>5</sup> sakkāro kāpurisena dujjaho.
1059. Senāsanamhā oruyha nagaraṃ piṇḍāya pāvisiṃ,  
bhuñjantaṃ purisaṃ kuṭṭhiṃ sakkaccaṃ taṃ upaṭṭhahiṃ.
1060. So me<sup>6</sup> pakkena hatthena ālopaṃ upanāmayi,  
ālopaṃ pakkhipantassa aṅgulī pettha<sup>7</sup> chijjatha.<sup>8</sup>
1061. Kuḍḍamūlaṃ ca<sup>9</sup> nissāya ālopaṃ taṃ abhuñjisaṃ,  
bhuñjamāne va<sup>10</sup> bhutte vā jegucchaṃ me na vijjati.
1062. Uttiṭṭhapiṇḍo āhāro pūtimuttaṃ ca osadhaṃ,<sup>11</sup>  
senāsaṇaṃ rukkhamaṃ paṃsukūlaṃ ca cīvaraṃ,  
yassete abhisambhutvā sa ve cātuddiso naro.
1063. Yattha eke vihaññanti āruhantā<sup>12</sup> siluccayaṃ,  
tattha<sup>13</sup> buddhassa dāyādo sampajāno patissato,  
iddhibalenupatthaddho kassapo abhirūhati.
1064. Piṇḍapātaṭaṭikkanto selamāruyha kassapo,  
jhāyati anupādāno pahīnabhayaḥheravo.
1065. Piṇḍapātaṭaṭikkanto selamāruyha kassapo,  
jhāyati anupādāno ḍayaṃamānesu nibbuto.
1066. Piṇḍapātaṭaṭikkanto selamāruyha kassapo,  
jhāyati anupādāno katakicco anāsavo.

<sup>1</sup> dukkho - Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

<sup>2</sup> ussuko - PTS.

<sup>3</sup> sukhādhivāho - Syā.

<sup>4</sup> aveyayaṃ - Ma, Syā, PTS, Pa.

<sup>5</sup> duruccayaṃ - Syā; dujjahaṃ - Pa.

<sup>6</sup> so taṃ - PTS.

<sup>7</sup> aṅguli cettha - Ma; aṅgulī cettha - Syā.

<sup>8</sup> - Syā.

<sup>9</sup> kuṭṭamūlaṇca - Ma.

<sup>10</sup> bhuñjamāne vā - Ma; bhuñjamāne ca - Syā, PTS.

<sup>11</sup> osathaṃ - Syā.

<sup>12</sup> āruhanto - PTS.

<sup>13</sup> tassa - Ma, PTS, Sīmu 1, 2.

## 40. NHÓM BỐN M UƠI:

1056. Không nên sống được tôn vinh bởi đồ chúng; bị tán tâm, định là điều khó đạt được. Sự tụ hội với nhiều hạng người là khổ sở, sau khi nhìn thấy như thế, không nên ưa thích đồ chúng.

1057. Vị hiền trí không nên đi đến các gia đình; bị tán tâm, định là điều khó đạt được. Là người năng nổ, bị tham đắm ở vị nếm, vị ấy bỏ bê mục đích, nguồn đem lại sự an lạc.

1058. Các vị đã tuyên bố việc đánh lễ và cúng dường này ở các gia đình chỉ là 'bùn lầy.' Mũi tên mảnh mai thì khó rút ra, sự tôn vinh là khó từ bỏ đối với người ti tiện.<sup>1</sup>

1059. 'Sau khi từ chỗ trú ngụ đi xuống, tôi đã đi vào làng để khát thực. Có người đàn ông bị cùi đang ăn, một cách nghiêm chỉnh tôi đã đứng gần gã ấy.

1060. Người ấy với bàn tay bị lở loét đã dâng vắt cơm cho tôi. Trong khi người ấy để vắt cơm vào, ngón tay của gã cũng đã bị rụng xuống ở nơi ấy.

1061. Và tôi đã dựa vào chân của vách tường, rồi thọ dụng vắt cơm ấy. Ngay trong khi đang ăn, hoặc đã ăn xong, sự ghê tởm không có ở nơi tôi.

1062. Vị nào có vắt cơm do đã đứng (khất thực) là thức ăn, và nước tiểu hôi thối là phương thuốc, chỗ nằm ngồi là gốc cây, và vải bị quăng bỏ là y phục, sau khi thọ hưởng các thứ này, chính vị ấy là người của bốn phương.

1063. Nơi nào nhiều người bị khổ nhọc trong khi leo lên ngọn núi, nơi ấy vị Kassapa, người thừa tự của đức Phật, có sự nhận biết rõ, có niệm, được hỗ trợ bởi năng lực của thần thông, leo lên.

1064. Trong khi trở về sau khi khát thực, vị Kassapa trèo lên tảng đá, tham thiền, không còn chấp thủ, sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ.

1065. Trong khi trở về sau khi khát thực, vị Kassapa trèo lên tảng đá, tham thiền, không còn chấp thủ, được tịch tịnh giữa những kẻ đang bị thiêu đốt.

1066. Trong khi trở về sau khi khát thực, vị Kassapa trèo lên tảng đá, tham thiền, không còn chấp thủ, có phận sự đã được làm xong, không còn lậu hoặc.

---

<sup>1</sup> Câu kệ 1058 tương tự câu kệ 124.

1067. Karerimālāvitatā bhūmibhāgā manoramā,  
kuñjarābhirudā rammā te selā ramayanti maṃ.
1068. Nīlabbhavaṇṇā rucirā vārisītā sucindharā,  
indagopakasañchannā te selā ramayanti maṃ.
1069. Nīlabbhakūṭasadisā kūṭāgāravarūpamā,  
vāraṇābhirudā rammā te selā ramayanti maṃ.
1070. Abhivutṭhā rammatalā nagā isibhi<sup>1</sup> sevītā,  
abbhunnaditā sikhīhi te selā ramayanti maṃ.
1071. Alaṃ jhāyitukāmassa pahitattassa me sato,  
alaṃ me atthakāmassa pahitattassa bhikkhuno.
1072. Alaṃ me phāsukāmassa pahitattassa bhikkhuno,<sup>2</sup>  
alaṃ me yogakāmassa pahitattassa tādino.
1073. Ummāpupphena samānā<sup>3</sup> gaganāvabbhachādītā,  
nānādiḷḷagaṇākiṇṇā te selā ramayanti maṃ.
1074. Anākiṇṇā gahaṭṭhehi migasaṅghanisevitā,  
nānādiḷḷagaṇākiṇṇā te selā ramayanti maṃ.
1075. Acchodikā puthusilā gonaṅgulamigāyutā,  
ambusevālasañchannā te selā ramayanti maṃ.
1076. Na pañcaṅgikena turiyena rati me hoti tādīsī,  
yathā ekaggacittassa sammā dhammaṃ vipassato.
1077. Kammaṃ bahukaṃ na kāraye parivajjeyya janaṃ na uyyame,  
ussukko so rasānugiddho atthaṃ riñcati yo sukhāvaho.<sup>4</sup>
1078. Kammaṃ bahukaṃ na kāraye parivajjeyya anattaneyyametaṃ,<sup>5</sup>  
kicchati kāyo kilamati dukkhito so samathaṃ na vindati.
1079. Oṭṭhappahatamattena attānampi na passati,  
patthaddhagīvo<sup>6</sup> carati ahaṃ seyyoti maññati.

---

<sup>1</sup> isibhi - Syā.

<sup>2</sup> sikkhato - Syā.

<sup>3</sup> ummāpupphavasamānā - PTS.

<sup>4</sup> sukhādhivāho - Syā, PTS.

<sup>5</sup> anattametam - Syā; anattaneyyam - PTS.

<sup>6</sup> patthaddhati - Syā.

1067. Những thửa đất, được lan tràn bởi những tràng hoa *kareri*, làm thích ý, những tảng núi đá đáng yêu ấy, được vang dội tiếng rống của loài voi, khiến tôi thích thú.

1068. Có màu sắc của những đám mây xanh, những dòng chảy tinh khiết, được ưa thích, mát lạnh nhờ vào nước, những tảng núi đá ấy, được che kín bởi những con mối đỏ, khiến tôi thích thú.

1069. Tương tự đỉnh chóp của đám mây xanh, tương đương với ngôi nhà mái nhọn cao quý, những tảng núi đá đáng yêu ấy, được vang dội tiếng kêu của loài voi, khiến tôi thích thú.

1070. Mặt đất bằng đáng yêu được đổ cơn mưa lớn, các hòn núi được các vị ẩn sĩ lai vãng, những tảng núi đá ấy, được vang dội tiếng kêu bởi những con chim công, khiến tôi thích thú.

1071. Vừa đủ cho tôi, người có ước muốn tham thiền, có bản tánh cương quyết, có niệm. Vừa đủ cho tôi, vị tỳ khưu có ước muốn về mục đích, có bản tánh cương quyết.

1072. Vừa đủ cho tôi, vị tỳ khưu có ước muốn về sự thoải mái, có bản tánh cương quyết. Vừa đủ cho tôi, người có ước muốn rèn luyện, có bản tánh cương quyết như thế ấy.

1073. Tương tự những đóa hoa của cây sợi gai, giống như bầu trời được bao phủ bởi những đám mây, những tảng núi đá ấy, được đông đúc các giống chim nhiều loại, khiến tôi thích thú.

1074. Không đông đảo những người tại gia, được lai vãng bởi những bầy nai, những tảng núi đá ấy, được đông đúc các giống chim nhiều loại, khiến tôi thích thú.

1075. Với nước trong trẻo, với những tảng đá lớn, được lai vãng bởi các con khỉ và nai, được bao phủ bởi rong rêu ẩm ướt, những tảng núi đá ấy khiến tôi thích thú.<sup>1</sup>

1076. Theo tôi, sự thích thú đối với nhạc cụ gồm năm loại là không được giống như (sự thích thú) của vị có tâm chuyên nhất đang nhìn thấy rõ Giáo Pháp một cách đúng đắn.<sup>2</sup>

1077. Không nên làm việc nhiều, nên tránh xa mọi người, không nên gắng sức. Là người năng nổ, bị tham đắm ở vị nếm, vị ấy bỏ bê mục đích, nguồn đem lại sự an lạc.<sup>3</sup>

1078. Không nên làm việc nhiều, nên tránh xa việc không đưa đến mục đích. Thân thể bị kiệt quệ, mệt mỏi; bị khổ nhọc, vị ấy không tìm thấy sự vắng lặng.

1079. Chỉ với việc mấp máy đôi môi, cũng không nhìn thấy được bản ngã. Kẻ có cái cổ cứng cỏi bước đi, nghĩ rằng: ‘Ta là tốt hơn.’

---

<sup>1</sup> Câu kệ 1075 giống các câu kệ 113, 601.

<sup>2</sup> Câu kệ 1076 tương tự câu kệ 398

<sup>3</sup> Câu kệ 1077 tương tự câu kệ 494.

1080. Aseyyo seyyasamānaṃ bālo maññati attānaṃ,  
na taṃ viññū pasamsanti patthaddhamānasaṃ<sup>1</sup> naraṃ.
1081. Yo ca seyyohamasmīti nāhaṃ seyyoti vā puna,<sup>2</sup>  
hīnohaṃ<sup>3</sup> sadiso vā 'ti vidhāsu na vikampati.
1082. Paññavantaṃ tathā tādiṃ<sup>4</sup> sīlesu susamāhitaṃ,  
cetosamathamanyuttaṃ<sup>5</sup> taṃ ve<sup>6</sup> viññū pasamsare.
1083. Yassa sabrahmacārīsu gāravo nūpalabbhati,  
ārakā hoti saddhammā nabhaso paṭhavi<sup>7</sup> yathā.
1084. Yesaṃ ca hiri ottappaṃ sadā sammā upaṭṭhitaṃ,  
virūḷhabrahmacariyā te<sup>8</sup> tesaṃ khiṇā punabbhavā.
1085. Uddhato capalo bhikkhu paṃsukūlena pāruto,  
kapīva sīhacammena na so tenupasobhati.
1086. Anuddhato acapalo nipako saṃvutindriyo,  
sobhati paṃsukūlena sīho 'va girigabbhare.
1087. Ete sambahulā devā iddhimanto yasassino,  
dasa devasahassāni sabbe te brahmakāyikā.
1088. Dhammasenāpatiṃ vīraṃ<sup>9</sup> mahājjhāyiṃ samāhitaṃ,  
sāriputtaṃ namassantā tiṭṭhanti<sup>10</sup> pañjalikatā.
1089. Namo te purisājañña namo te purisuttama,  
yassa te nābhijānāma yaṃ 'pi nissāya jhāyati.
1090. Accheraṃ vata buddhānaṃ gambhīro gocaro sako,  
ye mayaṃ nābhijānāma vāavedhisamāgatā.<sup>11</sup>
1091. Taṃ tathā devakāyehi pūjitaṃ pūjanārahaṃ,  
sāriputtaṃ tadā disvā kappinassa sitaṃ ahu.<sup>12</sup>
1092. Yāvataṃ buddhakhettaṃhi ṭhapayitvā mahāmuniṃ,  
dhutaḡuṇe viṣiṭṭhohaṃ sadiso me na vijjati.
1093. Pariciṇṇo mayā satthā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,  
ohito garuko bhāro natthi dāni punabbhavo.<sup>13</sup>

<sup>1</sup> patthaddhamanasaṃ - Syā, PTS.

<sup>2</sup> vā pana - Ma.

<sup>3</sup> hīno taṃ - Ma, Pa, Simu 1, 2.

<sup>4</sup> tathāvādiṃ - Syā, PTS.

<sup>5</sup> cetosamathamanyuttaṃ - Ma; cetosamathasanyuttaṃ - PTS.

<sup>6</sup> tañ ce - Ma; tañ ca - PTS.

<sup>7</sup> puthavi - Ma, PTS; puthuvi - Syā.

<sup>8</sup> virūḷhabrahmacariyā - Syā, PTS.

<sup>9</sup> dhīraṃ - Syā, PTS.

<sup>10</sup> tiṭṭhanti - PTS.

<sup>11</sup> vāavedhī samāgatā - Syā, PTS.

<sup>12</sup> ahū - Syā, PTS.

<sup>13</sup> bhavanetti samūhatā - Syā.

1080. Không tốt hơn, kẻ ngu dốt nghĩ rằng bản thân là tốt hơn. Những người hiểu biết không khen ngợi con người có tâm ý cứng cỏi ấy.

1081. Người nào không dao động ở các trạng thái tự phụ (nghĩ rằng): ‘Ta là tốt hơn,’ hoặc là ‘Ta không là tốt hơn,’ ‘Ta là kém cỏi hoặc tương đương,’ ...

1082. ... vị tương tự như thế ấy, có trí tuệ, khéo chuyên chú vào các giới, được gắn bó với sự vắng lặng của tâm; quả vậy, những người hiểu biết khen ngợi vị ấy.

1083. Kẻ nào không có sự kính trọng đối với các vị đồng Phạm hạnh, (kẻ ấy) bị cách xa khỏi Chánh Pháp, giống như trái đất so với bầu trời.<sup>1</sup>

1084. Còn đối với những vị nào, sự hổ thẹn và ghê sợ (tội lỗi) luôn được thiết lập một cách đúng đắn, Phạm hạnh được tiến triển, đối với những vị ấy việc tái sanh lần nữa được cạn kiệt.

1085. Vị tỳ khuru tự kiêu, lao chao, đã khoác lên với tấm vải bị quăng bỏ, tợ như con khi (khoác lên) với tấm da sư tử, vị ấy không chói sáng nhờ vào việc ấy.

1086. Vị không tự kiêu, không lao chao, thận trọng, có giác quan đã được thu thúc, chói sáng với tấm vải bị quăng bỏ, tợ như con sư tử ở trong hang núi.

1087. Nhiều vị chư Thiên này, có thần thông, có danh tiếng, tất cả mười ngàn vị ấy là thuộc về tập thể của đấng Phạm Thiên.

1088. Các vị đứng, chấp tay lại, đang lễ bái vị Tướng Quân Chánh Pháp Sāriputta, bậc anh hùng, có thiền chứng lớn lao, được định tĩnh.

1089. ‘Thưa bậc siêu nhân, xin kính lễ ngài. Thưa bậc tối thượng nhân, xin kính lễ ngài. Chúng tôi không thấu hiểu về việc ngài tham thiên nương vào đề mục nào.

1090. Quả là điều kỳ diệu về việc chư Phật có hành xứ thâm sâu của bản thân, chúng tôi không thấu hiểu được các Ngài, (mặc đầu) được hội tụ sự (tinh tế như người bắn tên) xuyên thủng cọng tóc.

1091. Khi ấy, sau khi nhìn thấy vị Sāriputta ấy, vị xứng đáng sự tôn vinh, được tập thể chư Thiên tôn vinh như thế ấy, nụ cười đã hiện ra ở vị Kappina.

1092. Cho đến ở địa phận của chư Phật, ngoại trừ bậc Đại Hiền Trí, tôi được nổi bật về đức hạnh của các pháp từ khước, người tương tự như tôi không tìm thấy.

1093. Bậc Đạo Sư đã được tôi hầu hạ, lời dạy của đức Phật đã được thực hành, vật mang nặng đã được đặt xuống, giờ đây không còn tái sanh nữa.<sup>2</sup>

---

<sup>1</sup> Câu kệ 1083 tương tự câu kệ 278.

<sup>2</sup> Câu kệ 1093 giống câu kệ 1055.

1094. Na cīvare na sayane bhojane nupalippati,<sup>1</sup>  
gotamo anappameyyo mulālapupphaṃ<sup>2</sup> vimalaṃ ’va,  
ambunā nikkhamaninno<sup>3</sup> tibhavābhiniṣṣaṭo.<sup>4</sup>

1095. Satipaṭṭhānagīvo so saddhāhattho mahāmuni,  
paññāsīso mahāñāṇī sadā carati nibbuto ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā mahākassapo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

### **Mahākassapattheragāthā.**

\*\*\*\*\*

### **TASSUDDĀNAṀ**

Cattālīsanipātamhi mahākassapasavhaya,  
eko ’va thero gāthāyo cattālīsa duve ’pi cā ”ti.

### **Cattālīsanipāto niṭṭhito.**

--ooOoo--

---

<sup>1</sup> nupalimpati - Ma, Pa.

<sup>2</sup> mulālipupphaṃ - Syā, PTS.

<sup>3</sup> nikkhammaninno - Ma, Syā, PTS; nikkhammaninnoti - Sīmu 1, 2.

<sup>4</sup> bhavābhiniṣṣaṭo - Sīmu 1, 2.



1094. Đấng Gotama, bậc không thể đo lường, không bị vướng bận về ý phục, về chỗ nằm, về vật thực, tựa như hoa sen là không đắm lem bởi nước, đã thiên về việc xuất gia, đã được thoát ra khỏi tam giới.

1095. Bậc Đại Hiền Trí có sự thiết lập niệm là cái cố, có đức tin là cánh tay, có tuệ là cái đầu. Bậc có đại trí, luôn luôn du hành, được tịch tịnh.”

Đại đức trưởng lão Mahākassapa đã nói những lời kệ như thế.

**Kệ ngôn của trưởng lão Mahākassapa.**

\*\*\*\*\*

**TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:**

Ở nhóm Bốn Mươi, có mỗi một vị trưởng lão tên là Mahākassapa, và bốn mươi hai câu kệ.”

**Nhóm Bốn Mươi được chấm dứt.**

--ooOoo--